



Đánh giá cơ cấu bệnh tật tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An

ASSESSING THE DISEASE PATTERN AT NGHE AN TRADITIONAL
MEDICINE HOSPITAL

Tăng Hùng Cường¹, Đoàn Quang Huy²

¹Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An
²Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá cơ cấu bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang giai đoạn 2019-2021. Đối tượng nghiên cứu: Hồ sơ bệnh án của người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An được chẩn đoán theo mã bệnh ICD-10 hoặc mã bệnh YHCT, thời gian từ tháng 1/2019 đến tháng 12/2021.

Kết quả: Tỷ lệ người bệnh đến khám và điều trị nội trú là đa số chiếm 98,26%, ngoại trú là 1,74%. Tỷ lệ nữ giới chiếm đa số và đạt 55,57%, độ tuổi điều trị nội trú nhiều nhất là từ 60-79 tuổi đạt 57,21%. Nhóm bệnh hay gặp nhất thuộc chương XIII: Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết đạt trung bình là 72,29%. Có 5 bệnh thường gặp nhất trong điều trị nội trú là: Đau thần kinh tọa 38,3%; Hội chứng cánh cổ tay là 19,93%; Liệt nửa người là 15,05%; Thoái hoá khớp gối là 3,62% và Bệnh lý đĩa đệm cột sống là 3,56%.

Kết luận: Người bệnh nội trú là chủ yếu, phần lớn mắc bệnh cơ xương khớp và mô liên kết. Bệnh đau thần kinh tọa chiếm tỷ lệ cao nhất.

Từ khoá: Cơ cấu bệnh tật, Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An.

SUMMARY

Objectives: To assess the disease pattern of inpatients and outpatients at Nghe An Traditional Medicine Hospital.

Subjects and Methods: A cross-sectional descriptive study from 2019-2021. Subjects: Medical records of inpatients and outpatients at Nghe An Traditional Medicine Hospital diagnosed with ICD-10 or Traditional Medicine disease codes from January 2019- December 2021.

Results: The percentage of inpatients accounted for 98.26%, and the outpatients rate was 1.74%. The percentage of women was the majority at 55.57%, and the age of most inpatient treatment was 60-79, accounting for 57.21%. The most common diseases group was in Chapter XIII: Musculoskeletal and connective tissue diseases (72.29%). The five most common diseases in inpatient treatment were Sciatica (38.3%), Cervicobrachial syndrome (19.93%), Hemiplegia (15.05%), Knee osteoarthritis (3.62%), and spinal disc disease (3.56%).

Conclusions: Patients were mainly inpatients with musculoskeletal and connective tissue diseases. Sciatica made up the highest percentage of diseases.

Keywords: Disease pattern, Nghe An Traditional Medicine Hospital.

Tác giả liên hệ: Tăng Hùng Cường
Số điện thoại: 0983624889
Email: tanghungcuong130176@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/3/2023
Ngày phản biện: 31/3/2023
Ngày chấp nhận đăng: 6/7/2023



ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ cấu bệnh tật là sự phản ánh tình trạng sức khỏe, tình hình kinh tế xã hội của một cộng đồng, là yếu tố quan trọng giúp xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe nhân dân hiệu quả và toàn diện [1]. Xã hội ngày càng phát triển, cơ cấu bệnh tật ở mỗi giai đoạn khác nhau, đòi hỏi phải cập nhật thường xuyên, liên tục tình hình nhằm tránh xa rời quỹ đạo từng giai đoạn của bệnh. Việc xác định cơ cấu bệnh tật theo các chuyên khoa, tại các bệnh viện chuyên khoa là cần thiết để có các giải pháp tối ưu trong phát triển dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cũng như đầu tư cơ sở vật chất và chuyên môn của bệnh viện có trọng tâm, trọng điểm và có chiều sâu.

Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An là bệnh viện chuyên khoa hạng I, đã có sự phát triển không ngừng trong nhiều năm qua, chất lượng bệnh viện ngày càng được nâng cao. Cùng với sự cải thiện đời sống của nhân dân cũng như sự tăng trưởng về kinh tế xã hội, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao, số lượng người bệnh cũng từ đó tăng lên do đó đòi hỏi cần có nhiều cải tiến chất lượng cũng như định hướng phát triển chiến lược nhằm phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn, nâng cao chất lượng và hiệu quả khám chữa bệnh. Nhằm làm cơ sở, nền tảng cho các chiến lược phát triển bệnh viện, cung cấp góc nhìn tổng quan về tình hình bệnh tật của người bệnh điều trị tại bệnh viện, nghiên cứu này với mục tiêu đánh giá cơ cấu bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An giai đoạn 2019-2021.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Hồ sơ bệnh án của người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

Tất cả các hồ sơ có đầy đủ các thông tin cần thiết, được chẩn đoán theo mã bệnh ICD-10 hoặc mã bệnh YHCT, thời gian từ tháng 1/2019 đến tháng 12/2021.

Tiêu chuẩn loại trừ:

Không đáp ứng các tiêu chí lựa chọn.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang giai đoạn 2019-2021

Cỡ mẫu:

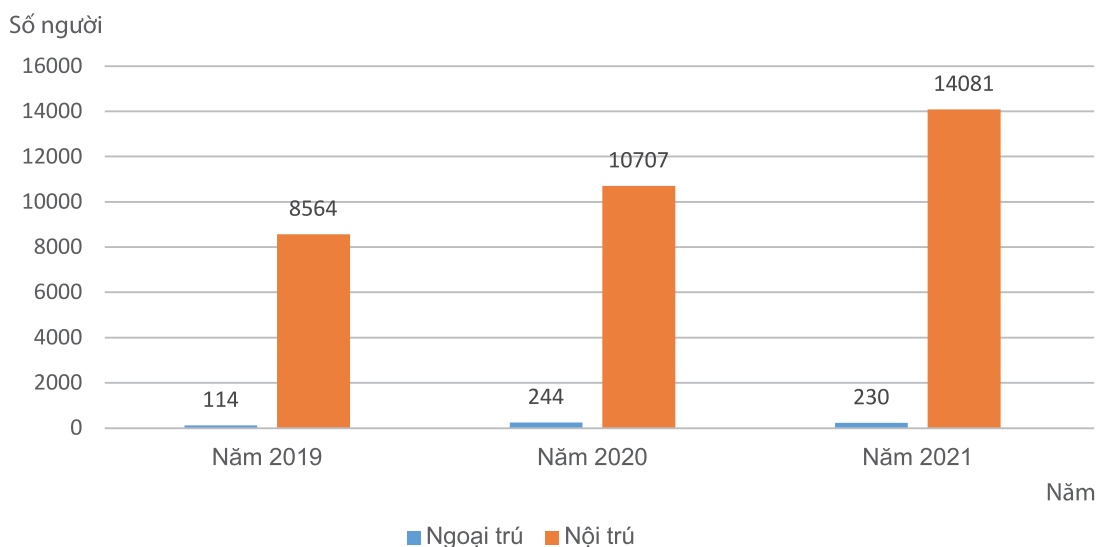
Thuận tiện, sử dụng tất cả các hồ sơ bệnh án nội trú và ngoại trú của người bệnh từ tháng 1/2019 đến tháng 12/2021.

Chỉ số nghiên cứu:

Tỉ lệ người bệnh theo giới tính, tỉ lệ người bệnh theo nhóm tuổi, tỉ lệ bệnh chính theo mã ICD-10, nhóm bệnh thường gặp nhất,..

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong 3 năm từ 2019 - 2021, có tổng số 33940 lượt người bệnh khám và điều trị tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An, trong đó người bệnh nội trú là 33352 lượt và ngoại trú là 588 lượt.



Biểu đồ 1. Số lượng người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú

Tỉ lệ người bệnh điều trị nội trú chiếm đa số, trong đó năm 2019 với số lượng điều trị nội trú là 8.564 lượt điều trị chiếm 98,69%, năm 2020 đạt 10.707 lượt điều trị chiếm

97,77% và năm 2021 đạt 14.081 lượt điều trị chiếm 98,39%. Trung bình cho cả 3 năm đạt 98,26%, ngoại trú chiếm 1,74%.

Bảng 1. Đặc điểm người bệnh theo giới tính

Giới	2019		2020		2021		Cả 3 năm	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nam	3689	43,04	4717	44,06	6413	45,54	14819	55,57
Nữ	4875	56,96	5990	55,94	7668	54,46	18533	44,43
Tổng	8564	100	10707	100	14081	100	33352	100

Tỉ lệ người bệnh là nữ giới cao hơn nam giới trong từng năm, tỉ lệ nữ giới đạt từ 54,46 đến 56,96%, tỉ lệ nam giới đạt từ 43,04% đến

45,54%. Trung bình chung cho cả 3 năm của nữ giới là 55,57% và nam giới là 44,43%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 2. Đặc điểm người bệnh theo nhóm tuổi

Độ tuổi	2019		2020		2021	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
< 20 tuổi	175	2,04	188	1,76	155	1,10
20 – 39 tuổi	596	6,96	899	8,40	908	6,45
40 – 59 tuổi	2684	31,34	3439	32,12	3594	25,52
60-79 tuổi	4518	52,76	5469	51,08	9094	64,58
≥80 tuổi	591	6,90	712	6,65	330	2,34
Tổng	8564	100	10707	100	14081	100

Tỉ lệ người bệnh thuộc nhóm tuổi từ 60 đến 79 chiếm tỉ lệ cao nhất trong từng năm, đạt từ 51,08 - 64,58% và đạt trung bình là 57,21% trong tổng 3 năm nghiên cứu. Tỉ lệ người bệnh thuộc nhóm tuổi từ 40-59 cao thứ 2 và đạt từ 25,52 – 32,12%.

Trung bình trong 3 năm đạt là 29,13%. Đứng thứ 3 là nhóm tuổi từ 20-39 đạt 7,2% và đứng thứ 4 là nhóm trên 80 tuổi đạt 4,9%. Tỉ lệ người bệnh thuộc nhóm tuổi dưới 20 là thấp nhất đều dưới 2,05% và trung bình trong 3 năm đạt 1,55%.

Bảng 3. Cơ cấu bệnh tật của các chương bệnh trong 3 năm

Chương bệnh	Tổng 3 năm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cơ cấu bệnh tật ở BN nội trú theo ICD – 10 cả 3 năm		
Chương I: Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng (A00-B99)	8	0,02
Chương II: Khối u (Bướu tân sinh) (C00-D48)	33	0,10
Chương III: Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch (D50-D89)	8	0,02
Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)	130	0,39
Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi (F00-F99)	41	0,12
Chương VI: Bệnh của hệ thần kinh (G00-G99)	7240	21,71
Chương VII: Bệnh mắt và phần phụ (H00-H59)	36	0,11
Chương VIII: Bệnh tai và xương chũm (H60-H95)	84	0,25
Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn (I00-I99)	1043	3,13
Chương X: Bệnh hệ hô hấp (J00-J99)	100	0,30
Chương XI: Bệnh hệ tiêu hóa (K00-K99)	284	0,85
Chương XII: Bệnh da và mô dưới da (L00-L99)	15	0,04
Chương XIII: Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết (M00-M99)	24111	72,29



Chương XIV: Bệnh hệ tiết niệu và sinh dục (N00-N99)	16	0,05
Chương XV: Chửa, đẻ và sau đẻ (O00-O99)	0	0,00
Chương XVI: Một số bệnh xuất phát trong thời kỳ sơ sinh (P00-P99)	1	0,00
Chương XVII: Dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường nhiễm sắc thể (Q00-Q99)	154	0,46
Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và những phát hiện lâm sàng, cận lâm sàng bất thường không phân loại ở nơi khác (R00-R99)	45	0,13
Chương XIX: Chấn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bệnh ngoài (S00-T98)	0	0,00
Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong (Z00-Z99)	2	0,01
Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế (U00-U99)	1	0,00
Tổng	33352	100%

Trong 21 chương bệnh được phân loại theo phân loại hoặc quy đổi ra theo mã ICD-10, người bệnh nội trú thuộc chương XIII có số lượt điều trị nội trú là 24.111 lượt, chiếm tỉ lệ cao nhất và đạt tỉ lệ trung bình trong 3 năm là 72,29%.

Chương bệnh có số lượng người bệnh nhiều thứ 2 là chương VI có 7240 lượt điều trị nội trú và đạt tỉ lệ trung bình trong 3 năm là 21,71%.

Xếp thứ 3 là chương IX với 1043 lượt điều trị nội trú và đạt tỉ lệ trung bình trong 3 năm là 3,13%.

Các chương có tỉ lệ điều trị rất thấp trong các năm như chương XVI, chương XX, chương XXI. Đối với chương bệnh XIX, chương XV không có người bệnh nào điều trị nội trú tại Bệnh viện YHCT Nghệ An trong 3 năm.

Bảng 5. Năm bệnh chiếm tỉ lệ cao nhất trong số điều trị nội trú

STT	Tên bệnh	2019		2020		2021		Tổng 3 năm	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Đau thần kinh tọa	2169	25,17	4382	40,93	6223	44,19	12774	38,30
2	Hội chứng cánh tay cổ	1625	18,86	2052	19,17	2969	21,09	6646	19,93
3	Liệt nửa người	1350	15,67	1835	17,14	1833	13,02	5018	15,05
4	Thoái hóa khớp gối	430	4,99	306	2,86	472	3,35	1208	3,62
5	Bệnh lý đĩa đệm cột sống	442	4,90	175	1,63	589	4,18	1186	3,56

Những bệnh hay gặp trong điều trị nội trú bao gồm: Đau thần kinh tọa chiếm tỉ lệ lớn nhất và đạt 38,3%; Hội chứng cánh tay cổ đứng thứ 2 đạt 19,93%; Liệt nửa người

đứng thứ 3 chiếm 15,05%; đứng thứ 4 là Thoái hóa khớp gối chiếm 3,62% và đứng thứ 5 là Bệnh lý đĩa đệm cột sống chiếm 3,56%.

BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của chúng tôi, số lượng người bệnh điều trị nội trú trong 3 năm liên tục tăng, trong đó năm 2021 có tổng số lượt khám là 14081, tăng 31,15% so với năm 2020 và tăng 64,42% so với năm 2019. Điều này có thể giải thích do chất lượng điều trị của Bệnh viện ngày càng được nâng cao, khả năng về chuyên môn kỹ thuật kết quả điều trị của BHYT hiệu quả hơn,... ngoài ra bảo hiểm y tế thông tuyến cũng là một yếu tố quan trọng khi mà từ năm 2021, những người bệnh điều trị nội trú thì không cần chuyển từ tuyến dưới lên vẫn được bảo hiểm chi trả bình thường. Trong số người bệnh điều trị nội trú, tỉ lệ là nữ giới nhiều hơn nam giới trong cả 3 năm, tỉ lệ nữ giới trung bình 3 năm là 55,57%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của một số tác giả như Nguyễn Xuân Thủy với tỉ lệ nữ giới là 57,3% [2], Vũ Văn Hoàng là 64,2% [3].

Khi xem xét độ tuổi người bệnh điều trị nội trú, nhóm bệnh nhân có điều trị ít nhất là nhóm có độ tuổi dưới 20 tuổi, ở nhóm có số tuổi lớn hơn thì có lượng người bệnh nội trú cao hơn, cụ thể nhóm từ 20-39 tuổi có số lượng người bệnh nội trú là 7,2%, nhóm 40-59 tuổi là 29,13% và nhóm 60-79 tuổi là 57,21%. Ở nhóm tuổi trên 80, số lượng người bệnh điều trị nội trú giảm thấp hơn đáng kể so với nhóm từ 60-79 tuổi, điều này cũng dễ hiểu do tuổi thọ của người Việt Nam trung bình của người Việt Nam là 73,6 tuổi vào năm 2019. Ở nhóm tuổi từ 60 đến 79 tuổi của từng năm trong nghiên cứu này đều chiếm tỉ lệ lớn nhất và đều đạt trên 50%, cụ thể năm 2019 là 52,76%, năm 2020 là 51,08% và năm 2021 là 64,58%. Đứng thứ 2 là nhóm tuổi từ 40-59 với kết quả trung bình trong 3 năm là 25,52%, đứng thứ 3 là nhóm từ 20-39 tuổi với kết quả trung bình 3 năm là 6,45%. Kết quả này khác so với tác giả Tống Viết Hiến: tỉ lệ người bệnh điều trị nội trú cao nhất là nhóm từ 40-59 tuổi và đạt 37,4%, thứ 2 là nhóm từ 20-39 tuổi đạt 28,9% và nhóm thứ 3 là từ 60-79 tuổi đạt 27,5% [4]. Ở cách phân nhóm theo độ tuổi này

có nhiều tác giả với nhiều cách phân nhóm khác nhau nên khó đưa ra so sánh, tuy nhiên có một điểm chung ở hầu hết các tác giả là độ tuổi điều trị nội trú lớn nhất ở các Bệnh viện YHCT là từ 50 tuổi trở lên [5], [6].

Trong 21 chương bệnh theo phân loại ICD-10, số người bệnh nội trú thuộc chương XIII: Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết có tỉ lệ điều trị cao nhất với tỉ lệ điều trị nội trú trong 3 năm đều đạt trên 68%. Trong đó năm 2019 đạt 68,8%, năm 2020 đạt 70,66% và năm 2021 đạt 75,66% và trung bình cả 3 năm đạt 72,29%. Đứng thứ 2 là các bệnh thuộc về chương VI: Bệnh của hệ thần kinh, với trung bình của 3 năm là 21,71%, trong đó năm 2019 là 22,75%, năm 2020 là 23,8% và năm 2021 là 19,49%. 2 chương bệnh này chiếm đa số trong tổng số người bệnh nội trú, tổng đạt 94% trong tổng số 21 chương bệnh. Nhìn nhận một cách khách quan ta thấy rõ ràng rằng, các bệnh mạn tính liên quan như bệnh cơ xương khớp, các bệnh hệ thần kinh kéo dài là một trong những nhóm bệnh mà điều trị bằng YHCT là một thể mạnh, điều này đã được chứng minh thực tế bằng số lượt điều trị của người bệnh nội trú.

Các bệnh còn lại chiếm tỉ lệ rất thấp, các chương I, chương III, chương XVI, chương XX và chương XXI cũng chỉ dưới 10 người điều trị nội trú trong 3 năm. Trong nhiều năm liên chương XV: Chứa, đẻ và sau đẻ, chương XIX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong, cả 2 chương này không có người bệnh vào điều trị. Điều này có thể giải thích được do sự phát triển của y học hiện đại, ưu thế của y học hiện đại trong điều trị đối với những mặt bệnh này so với y học cổ truyền nên sẽ ưu tiên về điều trị theo y học hiện đại.

Trong các nhóm bệnh hay gặp của người bệnh điều trị nội trú thì có 10 mặt bệnh hay gặp nhất trong cả 3 năm đó là: Đau thần kinh tọa (25,17%-44,19%), Hội chứng cánh tay cổ (18,86%-21,09%), Liệt nửa người (13,02%-17,14%), Thoái hoá khớp gối 3,62%, Bệnh lý đĩa đệm cột sống 3,56%, Bệnh lý thần kinh mặt



2,79%, Đau lưng 2,48%, Thoái hoá cột sống 1,08%, Bệnh mạch máu não 1,98%, Bệnh lý thần kinh ngoại biên 1,35%. Trong những mặt bệnh hay gặp thì nổi trội nhất vẫn là 3 mặt bệnh là Đau thần kinh tọa, Hội chứng cánh tay cổ, Liệt nửa người chiếm đến 73,28% gần 3/4 tổng số các bệnh điều trị nội trú. Trong nghiên cứu này, tỉ lệ người bệnh nội trú điều trị cao nhất là Đau thần kinh tọa, kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu khác như của Bùi Duy Tấn: Đau thần kinh tọa chiếm tỉ lệ cao nhất và đạt 14,3-19,1% [6]. Tuy nhiên một trong những đặc trưng của Bệnh viện YHCT vẫn là các bệnh cần sử dụng liệu pháp phục hồi chức năng và phương pháp điều trị các bệnh mạn tính liên quan đến thoái hoá và người cao tuổi nên có số bệnh nhân đến điều trị cao nhất. Nếu như tại các bệnh viện đa khoa nói chung, các bệnh lý nhóm thai nghén, sinh đẻ và hậu sản; nhóm hô hấp, tiêu hoá, tim mạch, ngoại khoa,... là các bệnh đứng hàng đầu thì ở Bệnh viện YHCT các bệnh về cơ xương khớp, bệnh thần kinh mạn tính là các bệnh lý chủ yếu. Sự khác biệt này chính là do tính chất đặc thù của từng chuyên ngành, thể mạnh của từng phía giữa y học hiện đại và y học cổ truyền trong điều trị.

KẾT LUẬN

Cơ cấu bệnh tật tại Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An năm 2019-2021:

Người bệnh điều trị nội trú chiếm đa số và đạt 98,93%, ngoại trú chỉ chiếm 2,07%.

Tỉ lệ người bệnh là nữ chiếm phần lớn và đạt 55,57%, nam giới đạt 44,43%.

Độ tuổi người bệnh điều trị nội trú nhiều nhất là nhóm 60-79 tuổi và đạt 57,21%, độ tuổi điều trị nội trú ít nhất là nhóm dưới 20 tuổi chỉ đạt 1,55%.

Tỉ lệ điều trị nội trú cao nhất là chương XIII: Các bệnh cơ xương khớp và mô liên kết chiếm 72,29%.

Năm bệnh chiếm tỉ lệ cao nhất là Đau thần kinh tọa: 38,3%, Hội chứng cánh cổ tay: 19,93%, Liệt nửa người: 15,05%, Thoái hoá khớp gối 3,62%, bệnh lý đĩa đệm cột sống: 3,56%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Võ Văn Ty, Trần Mạnh Hùng, Võ Thị Xuân Đài và cộng sự.** Khảo sát mô hình bệnh tật và tử vong tại Bệnh viện Thống Nhất năm 2010, *Tạp chí Y Học Tp HCM*, Tập 16, phụ bản số 1, 2010, tr. 12-20.
2. **Nguyễn Xuân Thủy.** *Đánh giá mô hình bệnh tật, thực trạng nguồn nhân lực và sự hài lòng của người bệnh ở Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ*, Luận Văn Thạc sĩ, Học Viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam, 2020.
3. **Vũ Văn Hoàng.** *Mô hình bệnh tật, nguồn lực và hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông Hà Nội giai đoạn 2010-2014*, Luận văn bác sĩ chuyên khoa 2, Trường Đại học Y Hà Nội, 2016.
4. **Tống Viết Hiến.** *Cơ cấu bệnh tật bệnh nhân nội trú và hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Phú Thọ năm 2015*, Luận văn bác sĩ chuyên khoa 2, Trường Đại học Y Hà Nội, 2017.
5. **Vũ Văn Hoàng.** *Nhu cầu đào tạo lại nguồn nhân lực y tế tại 3 bệnh viện YHCT Hoà Bình, Sơn La và Điện Biên*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Y tế công cộng, 2008.
6. **Bùi Duy Tấn.** *Nghiên cứu xu hướng cơ cấu bệnh tật bệnh nhân nội trú và tổ chức, hoạt động của Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc giai đoạn 2008 - 2012*, Luận Văn bác sĩ chuyên khoa 2, Trường Đại học Y Hà Nội, 2014.